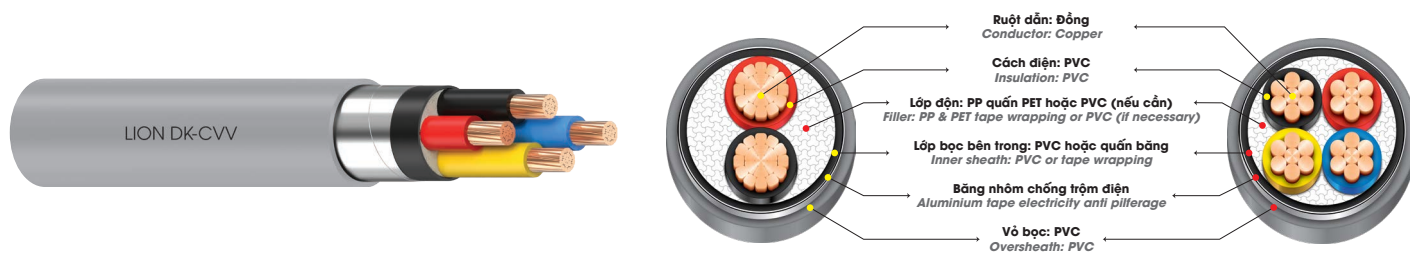


## CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BẢO VỆ PVC (DK - CVV)

SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (DK - CVV)



### TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

### CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

### NHẬN BIẾT LỖI:

- \* Bảng màu cách điện:
  - Cáp 2 lõi: Đỏ, đen
  - Cáp 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Cáp 4 lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
- \* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

### ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định  $U_0/U$ : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
  - Đối với tiết diện ruột dẫn  $> 300 \text{ mm}^2$ : 140°C
  - Đối với tiết diện ruột dẫn  $\leq 300 \text{ mm}^2$ : 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất:  $10 \times D$  (D: Đường kính của cáp)

### ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định truyền tải điện đến đồng hồ điện khách hàng

### STANDARD:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

### CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: PVC
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Sheath: PVC/ST1

### IDENTIFICATION OF CORES:

- \* By color of insulation:
  - 2 cores cable: Red, black
  - 3 cores cable: Red, yellow, blue
  - 4 cores cable: Red, yellow, blue, black
- \* Or by customer's requirement.

### TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
  - Conductor cross-section  $> 300 \text{ mm}^2$ : 140°C
  - Conductor cross-section  $\leq 300 \text{ mm}^2$ : 160°C
- Min. bend radius:  $10 \times D$  (D: Overall diameter of cable)

### APPLICATION:

- Service entrance cables are used for power transmission to customer's power meter, fixed wiring



| Số lõi      | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn<br>(Conductor structure) |                      |                           | Chiều dày cách điện danh định   | Chiều dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|-------------|-------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|             |                   | Số sợi                                    | Đường kính sợi (*)   | Đường kính ruột dẫn (*)   |                                 |                               |                                                 |                              |                              |
| No. of core | Nominal Area      | Number of wire                            | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath   | Max. DC resistance of conductor at 20°C         | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*)           |
|             | mm <sup>2</sup>   |                                           | mm                   | mm                        | mm                              | mm                            | Ω/km                                            | mm                           | kg/km                        |
| 2           | 4                 | 7                                         | 0.85                 | 2.6                       | 1.0                             | 1.8                           | 4.61                                            | 15.0                         | 343                          |
|             | 6                 | 7                                         | 1.04                 | 3.1                       | 1.0                             | 1.8                           | 3.08                                            | 15.8                         | 409                          |
|             | 10                | 7                                         | cc                   | 3.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.83                                            | 18.7                         | 528                          |
|             | 16                | 7                                         | cc                   | 4.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.15                                            | 20.5                         | 684                          |
|             | 25                | 7                                         | cc                   | 5.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.727                                           | 24.4                         | 988                          |
|             | 35                | 7                                         | cc                   | 6.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.524                                           | 26.6                         | 1,243                        |
|             | 50                | 19                                        | cc                   | 7.9                       | 1.4                             | 1.8                           | 0.387                                           | 29.8                         | 1,606                        |
| 3           | 4                 | 7                                         | 0.85                 | 2.6                       | 1.0                             | 1.8                           | 4.61                                            | 16.2                         | 418                          |
|             | 6                 | 7                                         | 1.04                 | 3.1                       | 1.0                             | 1.8                           | 3.08                                            | 17.2                         | 504                          |
|             | 10                | 7                                         | cc                   | 3.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.83                                            | 19.6                         | 649                          |
|             | 16                | 7                                         | cc                   | 4.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.15                                            | 21.6                         | 873                          |
|             | 25                | 7                                         | cc                   | 5.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.727                                           | 25.8                         | 1,272                        |
|             | 35                | 7                                         | cc                   | 6.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.524                                           | 28.5                         | 1,662                        |
|             | 50                | 19                                        | cc                   | 7.9                       | 1.4                             | 1.9                           | 0.387                                           | 31.8                         | 2,124                        |
| 4           | 4                 | 7                                         | 0.85                 | 2.6                       | 1.0                             | 1.8                           | 4.61                                            | 17.3                         | 492                          |
|             | 6                 | 7                                         | 1.04                 | 3.1                       | 1.0                             | 1.8                           | 3.08                                            | 18.5                         | 603                          |
|             | 10                | 7                                         | cc                   | 3.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.83                                            | 21.2                         | 795                          |
|             | 16                | 7                                         | cc                   | 4.7                       | 1.0                             | 1.8                           | 1.15                                            | 23.8                         | 1,100                        |
|             | 25                | 7                                         | cc                   | 5.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.727                                           | 28.4                         | 1,627                        |
|             | 35                | 7                                         | cc                   | 6.9                       | 1.2                             | 1.8                           | 0.524                                           | 31.0                         | 2,077                        |
|             | 50                | 19                                        | cc                   | 7.9                       | 1.4                             | 2.0                           | 0.387                                           | 35.2                         | 2,739                        |

**LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)**

| Stt | Mặt cắt<br>danh định | Kết cấu ruột dẫn<br>(Conductor structure) |                                    |                                                        |                           |                                |                                                        | Chiều dày cách<br>điện danh định   |                                 | Chiều dày<br>vỏ bảo vệ<br>danh định | Điện trở một chiều<br>lớn nhất của ruột<br>dẫn ở 20°C<br>Max. DC resistance<br>of conductor<br>at 20°C | Đường kính<br>tổng<br>gần đúng<br>(*) | Khối lượng<br>tổng<br>gần đúng<br>(*) |                   |
|-----|----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|     |                      | Pha (Phase)                               |                                    |                                                        | Trung tính (Neutral core) |                                |                                                        | Nominal thickness<br>of insulation |                                 |                                     |                                                                                                        |                                       |                                       |                   |
| No. | Nominal<br>Area      | Số sợi<br>No.<br>of wire                  | Đ.k sợi (*)<br>Dia.<br>of wire (*) | Đường kính<br>ruột dẫn (*)<br>Dia. of<br>conductor (*) | Số sợi<br>No.<br>of wire  | Đ.k sợi (*)<br>Dia.<br>of wire | Đường kính<br>ruột dẫn (*)<br>Dia. of<br>conductor (*) | Pha<br>(Phase)                     | Trung tính<br>(Neutral<br>core) | Nominal<br>thickness<br>of sheath   | Pha<br>(Phase)                                                                                         | Trung tính<br>(Neutral<br>core)       | Approx.<br>Overall<br>Diameter        | Approx.<br>weight |
|     | mm <sup>2</sup>      |                                           | mm                                 | mm                                                     |                           | mm                             | mm                                                     | mm                                 | mm                              | mm                                  | Ω/km                                                                                                   | Ω/km                                  | mm                                    | kg/km             |
| 1   | 3x6 + 1x4            | 7                                         | 1.04                               | 3.1                                                    | 7                         | 0.85                           | 2.6                                                    | 1.0                                | 1.0                             | 1.8                                 | 3.08                                                                                                   | 4.61                                  | 18.2                                  | 576               |
| 2   | 3x10 + 1x6           | 7                                         | cc                                 | 3.7                                                    | 7                         | 1.04                           | 3.1                                                    | 1.0                                | 1.0                             | 1.8                                 | 1.83                                                                                                   | 3.08                                  | 20.8                                  | 755               |
| 3   | 3x16 + 1x10          | 7                                         | cc                                 | 4.7                                                    | 7                         | cc                             | 3.7                                                    | 1.0                                | 1.0                             | 1.8                                 | 1.15                                                                                                   | 1.83                                  | 23.2                                  | 1,029             |
| 4   | 3x25 + 1x10          | 7                                         | cc                                 | 5.9                                                    | 7                         | cc                             | 3.7                                                    | 1.2                                | 1.0                             | 1.8                                 | 0.727                                                                                                  | 1.83                                  | 26.4                                  | 1,392             |
| 5   | 3x25 + 1x16          | 7                                         | cc                                 | 5.9                                                    | 7                         | cc                             | 4.7                                                    | 1.2                                | 1.0                             | 1.8                                 | 0.727                                                                                                  | 1.15                                  | 27.0                                  | 1,466             |
| 6   | 3x35 + 1x16          | 7                                         | cc                                 | 6.9                                                    | 7                         | cc                             | 4.7                                                    | 1.2                                | 1.0                             | 1.8                                 | 0.524                                                                                                  | 1.15                                  | 29.3                                  | 1,835             |
| 7   | 3x35 + 1x25          | 7                                         | cc                                 | 6.9                                                    | 7                         | cc                             | 5.9                                                    | 1.2                                | 1.2                             | 1.8                                 | 0.524                                                                                                  | 0.727                                 | 30.4                                  | 1,968             |
| 8   | 3x50 + 1x25          | 19                                        | cc                                 | 7.9                                                    | 7                         | cc                             | 5.9                                                    | 1.4                                | 1.2                             | 1.9                                 | 0.387                                                                                                  | 0.727                                 | 33.5                                  | 2,452             |
| 9   | 3x50 + 1x35          | 19                                        | cc                                 | 7.9                                                    | 7                         | cc                             | 6.9                                                    | 1.4                                | 1.2                             | 1.9                                 | 0.387                                                                                                  | 0.524                                 | 34.2                                  | 2,576             |

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(\*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(\*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.